



qián xián

前嫌

noun · previous grudge, past resentment

Example Sentences

liǎng rén wò shǒu yán hé jìn shì qián xián
两人握手言和，尽释前嫌。

The two shook hands and made peace,
completely letting go of past grudges.

tā men jué dìng bù jì qián xián
他们决定不计前嫌。

They decided to let bygones be bygones.

Trace each character, then write the word on your own.

前	前	前	前	前	前	前	前	前	前	前
前										
嫌	嫌	嫌	嫌	嫌	嫌	嫌	嫌	嫌	嫌	嫌
嫌	嫌	嫌	嫌	嫌						